

## PHẬT GIÁO QUẢNG BÌNH QUA NGHIÊN CỨU CỔ TỰ, HÀNH TRẠNG CAO TĂNG VÀ CƯ SĨ HỮU CÔNG

***Tóm tắt:** Quảng Bình là một vùng đất chịu nhiều cuộc chiến tranh tàn khốc, lại thêm thiên nhiên khắc nghiệt nên Phật giáo nơi đây luôn gặp phải “pháp nạn”. Có biết bao cổ tự vốn sầm uất một thời nay chỉ còn vang bóng, thậm chí dấu xưa, nền cũ cũng không. Thời gian qua đi, không ít hành trạng của các cao tăng, thạch đức vốn là thạch trụ của Phật giáo Quảng Bình một thời được ghi tạc ở bảng đồng, bia đá nay đã bị thất lạc. Không ít cư sĩ hữu công cũng chỉ được lưu truyền trong nhân gian. Dựa trên một số nguồn tư liệu ít ỏi, bài viết “dựng” lại một phần nhỏ bức tranh của Phật giáo Quảng Bình qua các ngôi chùa cổ, qua hành trạng của một số cao tăng và cư sĩ hữu công.*

***Từ khóa:** Cổ tự; cao tăng; cư sĩ; Phật giáo; Quảng Bình.*

### Mở đầu

Nằm ở dải đất hẹp miền Trung, là cầu nối hai miền đất nước về địa lý, Quảng Bình còn là cầu Phật giáo Bắc - Nam. Trong cơ tầng của nó, Phật giáo Quảng Bình chứa đựng giá trị Phật giáo của vương quốc Chăm-pa, nổi lên là trung tâm Phật giáo Đông Dương (Quảng Nam ngày nay) rục rỡ vào cuối thế kỷ IX. Khi trở thành một bộ phận của quốc gia Đại Việt dưới thời vua Lý Thánh Tông (năm 1069), các châu: Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (vùng đất Quảng Bình và một phần đất Quảng Trị ngày nay và dưới thời vua

---

\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.  
Ngày nhận bài: 02/3/2020; Ngày biên tập: 24/3/2020; Duyệt đăng: 15/5/2020.

Trần Nhân Tông (1301) là Châu Ô, Châu Lý (Rí)), Phật giáo Quảng Bình được tiếp thêm giá trị của Phật giáo Trúc Lâm thời Trần. Năm 1307, nhà Trần đổi Châu Ô, Châu Lý làm Châu Thuận và Châu Hóa. Phật giáo Quảng Bình từ đây được bồi đắp thêm giá trị Phật giáo Thuận Hóa, về sau thường được gọi là Phật giáo xứ Huế với trung tâm chùa Thiên Mụ còn tồn tại đến ngày nay.

### **1. Phật giáo Quảng Bình - Những cổ tự**

Trước khi sáp nhập vào Đại Việt trở thành trại Bồ Chính, vùng đất Quảng Bình ngày nay thuộc vương quốc Chămpa/Chiêm Thành. Đó là vùng đất thuộc châu Địa Lý và châu Bồ Chính. Phật giáo ở vùng đất này ra sao hiện vẫn chưa có lời giải đáp. Tuy nhiên, có thể đoán rằng cư dân châu Địa Lý và châu Bồ Chính có lẽ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Chămpa với trung tâm Phật giáo Đồng Dương (thuộc vào tỉnh Quảng Nam ngày nay).

Theo Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm: “Nằm trong khoảng thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ IV, các nhà khảo cổ Pháp còn tìm được ở Quảng Khê, tỉnh Quảng Bình nhiều tượng Phật khoác y che kín cả hai vai. Nhưng hai tay lại để trần. Tượng bằng đá cứng. Bên trong có gắn vàng hào quang”<sup>1</sup>. Cũng theo Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm dưới thời vua Chămpa - Indravarman II, một tấm bia được dựng ở phía Bắc vương quốc. Đó là bia roòm nằm ở phía Nam dãy Hoành Sơn tỉnh Quảng Bình hiện nay. Khi đề cập đến tấm bia, hai tác giả đặt câu hỏi. “Có lẽ bia này nằm ở địa giới Chămpa - Đại Việt vào thời Nhà Lý chăng? Niên đại dựng bia này là năm 889 STL”<sup>2</sup>. Một số tài liệu đương thời (thế kỷ VII) cho rằng, “Chămpa là một quốc gia theo Phật giáo nhiệt thành” và “Ở đây có nhiều người xuất gia theo Phật giáo”. Ngoài ra, các nhà khảo cổ học còn đưa ra khỏi lòng đất Quảng Bình một số tượng Phật có niên đại với tượng Phật Đồng Dương. Dựa vào các minh văn, Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm cho rằng, Phật giáo Chămpa giáo lý thuộc Đại thừa (Mahayana) nhưng lại đi xa hơn, là đạt tới Kim Cương thừa (Vajrayana). Kim Cương thừa thờ Đức Phật Tỳ nô giá na, và niệm câu “*Om Manipadmehum*” của Avalokitésvara làm chân ngôn hộ

mệnh. Ở đây ta thấy Phật giáo Chămpa đã tới Kim Cương thừa và mật tông, và văn bia đã nói đến huyền lực của Quán thế âm Bồ tát rất nhiều”<sup>3</sup>.

Khi trung tâm Phật giáo Đông Dương sụp đổ cũng là khi châu Địa Lý và Bồ Chính sáp nhập vào nhà Lý trở thành trại Bồ Chính. Nhằm giữ yên miền biên viễn mới thu nạp, nhà Lý sau này là nhà Trần cử quan lại cầm quân vào trị nhậm. Theo đó là cư dân vùng đất Hoan, Ái (Nghệ - Tĩnh ngày nay) và một phần cư dân Kinh Bắc. Ở vùng “Ô Châu ác địa”, ngoài việc phủ dụ dân chúng, khai hoang lập làng, yên ổn đời sống, hể các quan nhà Lý, Trần còn chăm lo việc xây dựng chùa chiền phục vụ đời sống tâm linh cư dân và lấy chùa làm nơi quy tâm cộng đồng làng mới lập. Chùa Phật giáo Quảng Bình nói riêng và chùa Phật giáo xứ Huế thế nào? Khi nghiên cứu đến chùa Phật giáo xứ Huế các thế kỷ XIX, XX, ta thấy được Phật giáo Huế có truyền thống kế tục Phật giáo Đại Việt ở thế kỷ XIII, XIV. Mà Phật giáo Đại Việt thời này, tiêu biểu như ngôi chùa Linh Xứng (Thanh Hóa): “Chùa ở phía nam núi. Trai phòng ở hai bên. Tượng Đức Phật Như Lai sơn vàng, ngồi cao trên tòa sen nổi lên trên mặt nước, trên tường chung quanh vẽ mười sáu La Hán và các biến tướng, thiên hình vạn trạng không kể xiết”. Trước chùa có cổng coi lâu để làm tháp chuông, bên trên treo đại hồng chung. Điện thờ đức tôn chính gian giữa, có đông liêu, tây liêu và trai phòng. Nhưng tháp xây ở sau. Cao hơn ngôi chùa. Sau văn bia lại có bài “minh” rất hay.

Tất cả hình ảnh ngôi chùa Linh Xứng đều có ít nhiều vang bóng để tạo truyền thống kế thừa nơi chùa chiền xứ Huế vào các thế kỷ sau<sup>4</sup>.

Phật giáo Quảng Bình từ nửa cuối thế kỷ XVI được Tiến sĩ Sùng Nham Hầu Dương Văn An ghi lại trong tác phẩm *Ô châu cận lục*. Đây là công trình khảo cứu công phu, chứa đựng những điều thiết yếu trong đó có Phật giáo. Dương Văn An là người xã Phúc Tuy, huyện Lệ Thủy nay thuộc huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình, trú quán xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, nay là thôn Phú Diễn xã Phù Minh, huyện Từ Liêm (Hà Nội). Tại Khoa Đình Mùi, niên hiệu

Vĩnh Định đời Mạc Tuyên Tông, ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Sinh thời ông sống và làm việc chủ yếu ở nơi trú quán, nhưng ông lại dành tình cảm cho quê cha đất tổ để rồi từ đó ông viết nên cuốn *Ô châu cận lục*. Sách được viết vào năm Quý Sửu 1553, Dương Văn An ở nhà chịu tang, nhân đó biên dịch lại tác phẩm<sup>5</sup>. Trong *Ô châu cận lục*, Tiến sĩ Dương Văn An dành một phần của Quyển 3 viết về chùa cảnh ở Quảng Bình. Trước khi ghi chép về lịch sử một số cổ tự, ông đã khắc họa toàn cảnh Phật giáo vùng đất Quảng Bình qua những vần thơ giàu cảm xúc mang hơi hướng Thiền thi:

Thổ ngõa rừng thưa chùa cổ

Chim kêu mấy tiếng tránh sương

...

Chùa Di Phúc tượng vàng nghiêm chỉnh

Kính Thiên chẳng khác gì tinh giới

Hoa cỏ hương về phía mặt trời

Tiểu Phúc rừng thiền ngời ngời

Lâu đài gần nước

Bạch Thiềm núi non

Kim Linh mỗi lợi hãy còn

Am cỏ ở núi và biển Hồ Xá

Vượn già dặt con dăng quả nghe kinh

Chùa nhỏ ở sông núi Tân Sài

Hương gọi bạn ngậm hoa cúng Phật

Tùng Thị ở bên bờ thấy hoa rơi

Sâm Tụ phía ngoài chỉ nghe chim hót

Pháp kệ vang tiếng chuông ngân

Tụng thánh chân ngôn vắng vắng

Bi Dương rộng tiếng mõ khua

Giác ngộ nên người giỏi niệm  
 Lai Cách Phật thường giảng hạ  
 Cự Nẫm sư chăm tu hành  
 Trung Sơn u tịch  
 Chùa nhỏ hư vô  
 Cổ Diển cao vững  
 Lặng lẽ im lìm  
 Xóm An Thái bình yên  
 Nhà Thịnh Lạc vui vẻ  
 Thọ Phúc tự nhiên sư ở<sup>6</sup>.

Ở quyển 5, *Ô châu cận lục* dành một số trang ghi chép về một số ngôi chùa cổ trên vùng đất Quảng Bình ngày nay.

*Chùa Kính Thiên*: ở huyện Lệ Thủy gần trạm dịch Bình Giang. Nước biếc bao quanh, phía sau có núi xanh. Chùa núi thanh u, một thế giới của các bậc tu hành. Thôn hoa, lều cỏ gần kề, không hề có tiếng gà gáy hay chó sủa, thật là ngôi chùa lớn của Tân Bình vậy.

Chùa có quả chuông lớn nặng đến cả ngàn cân, có tăng quan, tảo phu, hằng năm lo phụng sự, nhưng cảnh hoa rơi, chim hót thì nay chỉ còn sót lại chút tâm tình nữa thôi<sup>7</sup>.

Căn cứ vào sự ghi chép của Dương Văn An, rõ ràng Kính Thiên là một ngôi cổ tự lớn. Chùa có tăng quan là chức quan do nhà nước ban cho người tu hành và những người phục dịch trong chùa (tảo phu). Tuy nhiên, đến thời điểm tác giả viết *Ô châu cận lục* năm 1553, chùa chỉ còn là phế tích.

Một cổ tự khác được ghi chép trong *Ô châu cận lục* đó là *chùa Đại Phúc*: Chùa ở hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc huyện Lệ Thủy. Phía trước có sông lớn bao bọc, bên phải là suối nhỏ chảy quanh, có cây cầu bắc qua hướng nam. Chợ Hội rất đông đúc. Bên trong yên ả có cửa vòm to lớn. Có cung Sùng Lâm tráng lệ. Hoa cỏ hướng mặt trời, lâu đài gần bên nước, thật là nơi thanh tĩnh vậy.

Đến tiết là lại dâng cúng. Lễ nhạc như sao, áo mũ như tranh thật đúng là danh lam của Tân Bình vậy. Đã vậy mỗi lần cầu phúc, cầu mưa đều hiển linh ứng nghiệm cả<sup>8</sup>.

Nếu Kính Thiên là ngôi chùa lớn, chuông to, với tăng quan, tảo phu thì chùa Đại Phúc lại được *Ô châu cận lục* ghi chép nhiều hơn về đời sống tôn giáo của chùa với tuần tiết cúng lễ, lễ nhạc, áo mũ. Đặc biệt, *Ô châu cận lục* còn cho biết công năng của chùa việc cầu phúc đầu năm cho cộng đồng làng và cầu mưa đều ứng nghiệm. Cần lưu ý, thời Lý, Trần mỗi khi có thiên tai, nhất là hạn hán hoặc mưa lụt, một số vua thường đến chùa cầu mưa, cầu tạnh. Nơi cung đình là thế, nơi thôn ổ thần dân cũng làm theo. Về sau khoảng từ thế kỷ XVI - XVII trở đi khi đình làng giữ vai trò cầu đảo thì ở nhiều làng quê, chùa vẫn là nơi cộng đồng làng cầu mưa, cầu tạnh, cầu mát. Có thể thấy yếu tố thiên - tịnh - mật đan quyện vào nhau của Phật giáo Quảng Bình, nhìn từ chùa Đại Phúc. Và một điểm lưu ý nếu như chùa Kính Thiên chỉ còn là phế tích thì Đại Phúc tự vào thời điểm năm 1553 vẫn đang hiện tồn.

*Ô châu cận lục* còn ghi chép về một ngôi chùa được gọi là “chùa Hóa”. Chùa ở gần xã Hữu Bó, huyện Khang Lộc. Ở phía ngoài chùa, bốn mặt là đầm nước, giữa mênh mông nổi lên một gò đất, cây cối âm u, nhưng chỉ mới nghe tiếng chứ chưa từng thấy. Tục truyền chùa này biến hóa bất thường, khi nhàn hạ đi du ngoạn thì thấy dấu tích nên chùa vẫn còn nguyên, lúc cố ý đi tìm lại không thấy, nhân đó mới gọi là chùa Hóa<sup>9</sup>.

Phải chăng Ô châu/Quảng Bình thời Mạc chỉ có 3 cổ tự. Phải chăng Tiến sĩ Sùng Nham Hầu Dương Văn An chỉ tuyển chọn ba ngôi chùa tiêu biểu ở đất Ô châu. Song chỉ cần ngàn ấy tư liệu của tác giả để lại cũng đủ để hậu thế biết được phần nào Phật giáo ở Ô châu. Và còn bởi ít lâu sau, năm 1558 chúa Nguyễn nghe theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm: “Hoành Sơn nhất đái. Vạn đại dung thân” chọn vùng đất Thuận Hóa với Hoành Sơn làm điểm tựa để bắt đầu một cơ đồ của một triều đại mới. Phật giáo Quảng Bình bước sang một giai đoạn mới, một giai đoạn bi hùng

gắn bó với số phận của Ô châu. Ô châu giờ đây không chỉ là “Ô châu ác địa” mà còn là “Ô châu chiến địa”. Bởi nội chiến Trịnh - Nguyễn kéo dài (1600 - 1774) cùng với thiên nạn đã tàn hủy biết bao danh lam cổ tự.

Vào khoảng năm 1632, thiền sư Chuyết Chuyết - Hòa thượng Chuyết Công, một thiền sư thuộc Thiền phái Lâm Tế, Trung Hoa thế hệ thứ 31 sau một thời gian vân du hoằng hóa ở Đàng Trong, trở ra Đàng Ngoài hẳn là đã đi qua miền đất Quảng Bình. Song sử sách không thấy ghi lại những hoạt động hoằng hóa của thiền sư ở nơi đây mà chỉ ghi ông dừng chân ở chùa Thiên Tượng thuộc trấn Nghệ An và chùa Trạch Lâm thuộc trấn Thanh Hóa để rồi năm 1633, thiền sư và đệ tử ra đến Đông Đô (kinh thành Thăng Long), mở đầu cho một hoạt động phát triển thiền phái Lâm Tế ở Đàng Ngoài.

Phật giáo Quảng Bình thời Chúa Nguyễn cho đến khi vương triều Nguyễn bước lên vũ đài chính trị với niên hiệu Gia Long (1802) bị ảnh hưởng sâu đậm bởi Phật giáo Thuận Hóa (Phật giáo xứ Huế) với Trung tâm chùa Thiên Mụ (Linh Mụ). Trước đó Phật giáo vùng Thuận Hóa chủ yếu là chùa làng như Dương Văn An ghi lại trong *Ô châu cận lục*. Chùa Thiên Mụ thời chúa Nguyễn trở thành quốc tự.

Vào thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635), có một nhân vật có vai trò rất lớn đối với Phật giáo Thuận Hóa, đó là Đào Duy Từ (1572 - 1634). Ông “không những là nhà thiên tài quân sự chính trị mà còn là một Phật tử thuần thành đầu tiên ở Thuận Hóa đã sáng tác ra những điệu múa, khúc ca Phật giáo, tạo nền tảng cho nền lễ nhạc Phật giáo Huế mà ta biết ngày hôm nay”<sup>10</sup>. Qua thơ văn của ông, việc nghiên cứu Phật giáo Thuận Hóa được nhận diện bằng một số ngôi chùa cổ, một số vị thiền sư và đời sống Phật giáo Thuận Hóa đương thời.

Vùng đất Thuận Hóa lúc này và ở đây không những chỉ có cảnh chùa trang nghiêm, các vị thiền sư đức độ mà người dân vùng Thuận Hóa cũng là người dân thuần thành với những hội làng, những lễ hội Phật giáo tung bừng rộn rã.

“Nghiêm thay tướng pháp Như Lai  
 Cao gio tuệ kiếm, sáng ngời thủy tinh  
 Thời lành cả mở hội lành  
 Reo đưa gió Phật, quét thanh bụi tà  
 Vây đoàn yến múa oanh ca,  
 Vượn xanh dâng trái, hạc già nghe kinh  
 Phật đình nào khác vương đình  
 Ngũ vân tán lớn, cảnh tịnh thọa tường”<sup>11</sup>.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) một vị chúa được gọi là Bồ tát - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu, một Phật tử thuần thành, vị chúa “cư Nho, mộ Thích” có vai trò trong việc xuong long Phật giáo Thuận Hóa. Nổi lên là hai Phật sự: thứ nhất, mời được ngài Thạch Liêm (1633 - 1702) sang Thuận Hóa, mở giới đàn tại chùa Thiên Lâm, truyền giới cho hơn 4.000 giới tử (1695); thứ hai, làm lại chùa Thiên Mục (1714).

Phật giáo Thuận Hóa cho đến thế kỷ XVII “vẫn mang đậm sắc thái của học thuật Phật giáo Việt Nam do những triều đại trước đó để lại”<sup>12</sup>.

Tuy nhiên cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, “Về truyền thừa thì đã có hai dòng Tào Động và Lâm Tế. Chư tổ thì có hai Ngài là Nguyên Thiệu và Liễu Quán. Cho nên, đây chính là thời đại hưng thịnh và phát triển của Phật giáo Huế để làm cho đạo mạch Phật giáo Việt Nam tiếp nối các dòng thiền Bắc Hà và hoàng truyền vào Nam Hà đến tận ngày nay”<sup>13</sup>.

Thời chúa Trịnh chiếm đóng Phú Xuân, tiếp theo là thời Tây Sơn, nhìn một cách tổng quát Phật giáo Thuận Hóa luôn gặp phải “pháp nạn”. Nhiều chùa làng bị phá hủy, chuông chùa bị đập phá. Ở kinh thành, Ty Tăng lục cùng Ty Nội pháp, Ty Huyền pháp, Ty Đạo lục của Đạo giáo bị giải tán. Đời sống Phật giáo bị xáo trộn, nhiều chùa hoang lạnh hương khói bởi nhà sư hoàn tục hay bỏ trốn.

Phật giáo Quảng Bình thời Nguyễn (1802 - 1945), đặc biệt dưới thời của một số vị vua đầu thời Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức), có điều kiện phục hồi. Ở giai đoạn này, sử liệu ghi nhận hai ngôi chùa. Đó là chùa Kim Phụng - chùa vốn là một thảo am do Hòa thượng Tiên Ngộ (1786 - 1829) dựng trên núi Thần Đinh năm Minh Mạng thứ 6 (1825), nơi có một nền chùa cũ. Đến năm Minh Mạng thứ 10 (1829) thiện nam, tín nữ đóng góp công của trùng tu chùa trở thành tự viện khang trang<sup>14</sup>.

Trong tác phẩm *Chư tôn thiên đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa*, tập 3 do Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn biên soạn, Nxb. Hồng Đức (2016), tr. 29 còn cho biết, tại làng Đức Phổ, Phong Lộc, Quảng Bình còn có chùa Cảnh Tiên - nơi Hòa thượng Tiên Ngộ (1786 - 1829) xuất gia tu hành từ nhỏ. Nhưng chùa Cảnh Tiên ra sao đã không được mô tả.

Thời kỳ Pháp thuộc, nhất là giai đoạn dân tộc Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược, Quảng Bình thuộc chiến khu “Bình Trị Thiên khói lửa”, một số chùa trở thành cơ sở cách mạng, nuôi giấu bộ đội như chùa Quan Âm, chùa nằm cạnh cửa sông Lý Hòa, sát bờ biển.

Thời Pháp thuộc, qua nguồn tư liệu lịch sử cho thấy có chùa Hải Quang ở xã Hải Thành (nay là phường Hải Thành) thuộc thành phố Đồng Hới. Chùa Phổ Minh - Trụ sở Hội Phật học tỉnh Quảng Bình. Năm 1952 tại đây trở thành trường hạ và Đại giới đàn. Một trong những người thọ giới cụ túc tại đây là Hòa thượng Lệ Hương (1902 - 1985). Tại Đại giới đàn này, Hòa thượng Hồng Tuyên Chánh Giác làm Đường đầu Hòa thượng.

Cũng theo tư liệu của Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn biên soạn cuốn *Chư tôn thiên đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa*, Tập 2, Nxb. Hồng Đức, 2011, tr 457, thời kỳ này có chùa Vĩnh Phước (xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình), chùa là nơi Hòa thượng Minh Tuệ (1931 - 2008) xuất gia năm 14 tuổi. Năm 18 tuổi, Ngài được bổn sư cho thọ giới Sadi và sau đó gửi vào học tại Phật đường Báo Quốc.

Những tư liệu ít ỏi trên cho thấy, là nơi “khói lửa” nhưng Phật giáo Quảng Bình vẫn duy trì đạo pháp. Trường hạ vẫn mở, Đại giới đàn vẫn được lập để hành giả thọ giới. Một số cao tăng, như: Hòa thượng Tiên Ngô tu tập ở chùa Thiên Mục, đầu sư với Hòa thượng Tổ Ấn Mật Hoàng, được Ngài cho thọ giới cụ túc, sau đó trở về quê Quảng Bình (làng Đức Phổ, Phương Lộc, Quảng Bình) hoằng pháp. Hẳn những tư tưởng của Phật giáo xứ Huế thời kỳ này như Lâm Tế, Liễu Quán đã được Hòa thượng hoằng truyền.

Cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược kết thúc với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”. Thực dân Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ (20/7/1954), nhưng chỉ có nửa nước/miền Bắc được hưởng hòa bình. Sông Bến Hải được lấy làm giới tuyến chia cắt Bắc - Nam. Quảng Bình nằm áp miền giới tuyến. Người dân Quảng Bình chỉ được hưởng hòa bình 10 năm để rồi phải gánh chịu chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ. Nơi tuyến đầu, nhân dân Quảng Bình nói chung và Phật giáo Quảng Bình nói riêng luôn hứng chịu cảnh “bom xối trên bom, đạn cày trên đạn”. Hầu hết chùa chiền thời kỳ này đều bị phá hủy.

## **2. Phật giáo Quảng Bình - Những cao tăng**

Bình lửa chiến tranh không chỉ tiêu hủy chùa chiền ở Quảng Bình mà còn thiêu đốt nhiều trước tác cũng như những ghi chép về hành trạng của các cao tăng Quảng Bình. Nghiên cứu về các cao tăng của Phật giáo Quảng Bình vì vậy gặp nhiều khó khăn.

Quảng Bình không chỉ là vùng đất “ác địa”, “chiến địa” mà còn là “linh địa” với nhiều anh hùng, hào kiệt, với Phật giáo là các cao tăng, thạc đức. Có thể kể một số vị cao tăng tiêu biểu như.

*Hòa thượng Tiên Ngô (1786 - 1829)*. Ngài người làng Đức Phổ, Phong Lộc, Quảng Bình. Hòa thượng xuất gia từ nhỏ tại chùa Cảnh Tiên, vào Huế đầu sư với Hòa thượng Tổ Ấn Mật Hoàng, trụ trì chùa Thiên Mục và thụ giới cụ túc với pháp danh Tiên Ngô, tự là Gia Hội Đại sư. Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), Ngài về quê Quảng Bình lập thảo am trên núi Thần Định. Ngài là người giới luật tinh

nghiêm, không ưa chốn thị thành, ai biết đến đều tôn là bậc thiện hữu trí thức. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), thiện nam, tín nữ đóng góp công của trùng tu chùa trở thành tự viện kang trang. Đến mùa xuân, tháng Giêng năm 1829, Hòa thượng qua đời ở tuổi 44<sup>15</sup>.

*Hòa thượng Lê Hương (1902 - 1985)*. Hòa thượng họ Trần, húy Đình Phúc, sinh năm 1902, tại thôn Trung Đức, xã Quy Đức (nay là xã Đức Trạch), huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Trước chiến tranh chống Pháp, Ngài từng giữ chức Chánh tổng, tổng Hà Bạc (huyện Bố Trạch). Sau đó ngài từ chức, xuất gia, thọ phát, thọ giáo với ngài Nhật Trường tại chùa Hải Quang ở xã Hải Thành (nay là phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới).

Năm 40 tuổi ngài được bốn sư cho thụ giới đàn cụ túc tại Đại giới đàn tổ chức ngày rằm tháng Bảy năm Nhâm Thìn (1952) nhân dịp mãn hạ của chư tăng tại trường hạ chùa Phổ Minh - trụ sở Hội Phật học tỉnh Quảng Bình thời bấy giờ do Hòa thượng Hồng Tuyên Chánh Giác làm Đường đầu Hòa thượng. Ngài được bốn sư ban pháp danh là Lê Hương, tự Quảng Thọ.

Khoảng những năm 1957 - 1958, Ngài trở lại quê nhà kiến lập Phạm Vũ, hoằng pháp lợi sinh. Ngôi chùa do ngài sáng lập là Đức Quang Tự, tọa lạc tại thôn Trung Hậu, xã Đức Trạch (Bố Trạch). Ngài qua đời năm 1985, thọ 83 tuổi, 43 hạ lạc.

Sinh thời ngài để lại một số kinh điển và thư tịch chữ Hán, đáng chú ý là bộ kinh *Thủy Sám* do ngài chép tay. Ngoài ra, có thể còn có những tư liệu khác đã thất truyền<sup>16</sup>.

*Hòa thượng Thuyền Ấn (1927 - 2010)*. Hòa thượng thế danh Hoàng Không Uẩn, sinh năm 1927 tại Quảng Bình. Năm lên 3 tuổi ngài vào chùa, xuất gia với Đại lão Hòa thượng Hồng Tuyên khai sơn và trụ trì chùa Phổ Minh (Quảng Bình). Ngài được Hòa thượng bốn sư cho pháp danh là Nhật Liên, pháp tự: Thiệu Giải và pháp hiệu: Thuyền Ấn. Ngài là một trong những tăng sĩ được đào tạo tại Phật học đường Báo Quốc - Huế thập niên 1945 - 1955. Hòa thượng được Tổng hội Phật giáo Trung phần cử làm Hội trưởng Hội Phật

giáo Thừa Thiên Huế, giảng dạy tại Phật học đường Nha Trang và Phật học Viện Hải Đức, Nha Trang và là Giảng sư của Tỉnh hội Phật giáo Buôn Ma Thuột. Ngài tốt nghiệp văn bằng cao học tại Đại học Wisconsin, Hoa Kỳ. Về nước, trụ trì chùa Ân Quang. Vào đầu thập niên 1970, Hòa thượng dạy tại Phân khoa Phật học (cấp Cử nhân) và cao học Phật học thuộc Đại học Vạn Hạnh.

Tháng 01/1977, Hòa thượng được suy cử làm Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Hoàng pháp. Đầu thập niên 1990, Hòa thượng sang Mỹ trú tại chùa Việt Nam, Los Angeles, California. Dù tuổi cao, Hòa thượng vẫn hoàn tất học vị Tiến sĩ tại Đại học Hawaii, Honolulu, Hoa Kỳ. Ngài qua đời năm 2010<sup>17</sup>.

*Hòa thượng Minh Tuệ (1931 - 2008)*. Hòa thượng thế danh là Nguyễn Hữu Lý, tên khai sinh là Nguyễn Minh Tuyên, sinh 19/02/1931 tại làng Mĩ Duyên Hạ, xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy. Năm 14 tuổi ngài xuất gia với Hòa thượng Thích Thiên Hòa tại chùa Vĩnh Phước (Thanh Thủy, Lệ Thủy). Sau khi thụ giới Sadi, Ngài được bổn sư gửi vào học tại Phật học đường Báo Quốc - Huế. Năm 1955, ngài được bổn sư cho thụ Đại giới tỳ kheo và ban cho hiệu là Minh Tuệ. Từ năm 1956, Ngài lần lượt giữ nhiều chức vụ trong Giáo hội, như: năm 1962 đảm nhiệm chức vụ giảng sư Tỉnh hội Phật giáo Tuyên Đức Đà Lạt; năm 1964 - 1974 đảm nhiệm chức vụ Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Tuyên Đức (Lâm Đồng), kiêm Hiệu trưởng trường trung học tư thục Bồ đề Đà Lạt; Năm 1965 - 1967 giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Trung - Tiểu học tư thục Bồ đề Nha Trang; Năm 1974 giữ chức Phó tổng thư ký Viện Hóa đạo; Năm 1976 làm giáo thụ tại trường Cao Trung Phật học tại Thành phố Hồ Chí Minh và phụ trách giảng dạy cho đến năm 1998.

Trong cuộc đời tu hành, Hòa thượng để lại một số công trình nghiên cứu được biên tập qua các bài giảng cho tăng, ni sinh, như: Lược sử các tổ Thiên tông Ấn - Hoa; Phật đà Mười vị đệ tử; Chư tổ thiên Ấn - Hoa; Lược sử Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng qua đời ngày 30/7/2008, trụ thế 77 năm, 53 năm Hoàng đạo<sup>18</sup>.

Những cao tăng thạch đức xuất thân từ Quảng Bình sau thời gian tu học buổi đầu thường ở Huế có thể trở về quê hương hoàng hóa, phát triển Phật giáo ở quê nhà, có thể tiếp tục tu học ở các cấp học cao hơn, như: cao học, tiến sĩ, nhưng đều có chung một số đặc điểm sau: Các vị đều là những cao tăng đạo cao, đức trọng, trang nghiêm thực hành giới luật; đều là những thạch trụ không chỉ của Phật giáo Quảng Bình mà có vị còn giữ vai trò của Giáo hội Trung ương; các vị dưới các hình thức khác nhau đều để lại các trước tác, các công trình nghiên cứu phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy tăng, ni sinh đương thời cũng như sau này.

### **3. Phật giáo Quảng Bình - Những cư sĩ hữu công**

Thật khó có thể thống kê cũng như đề cập toàn cảnh bức tranh cư sĩ hữu công trên đất Quảng Bình. Qua một số tài liệu hạn hẹp, bài viết đề cập đến một số nhân vật được ghi trong cuốn *Chư tôn thiên đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa* do Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (biên soạn).

*Cư sĩ Nguyễn Hữu Dật (1603 - 1680)*. Ông không sinh trưởng ở Quảng Bình nhưng có nhiều đóng góp cho Phật giáo nơi đây. Là một nhà Nho nhưng Nguyễn Hữu Dật sống với tinh thần “cư Nho, mộ Thích”, khi được chúa Nguyễn giao cho trấn trị ở miền đất Quảng Bình, ông cho xây dựng chùa Cảnh Tiên tại ấp Tráng Tiệp, huyện Khang Lộc làm nơi cúng tế cầu siêu độ cho nhân dân, tử sĩ của hai miền Nam Bắc. Ông mất ngày mùng 3 tháng Ba năm Canh Thân (1680). Nghe tin ông mất, người dân Quảng Bình đau xót như mất một người thân và tôn xưng ông là vị Bồ tát hóa thân, dựng miếu thờ ở xã Thạch Xá, bốn mùa hương khói tưởng niệm công đức.

*Cư sĩ Nguyễn Hữu Hào (1642 - 1714)*. Ông sinh ở ấp Tráng Tiệp, tổng Trung Quán, huyện Khang Lộc (nay là thôn Đình Mười, Gia Ninh, Quảng Ninh) là con cư sĩ Nguyễn Hữu Dật. Khi cha mất, cư sĩ nối nghiệp cha tu sửa chùa Cảnh Tiên để nhân dân trong vùng có nơi thờ tự, cầu an, cầu siêu và tu tập. Sau khi ông mất, con ông là Nguyễn Hữu Thuyên giữ gìn cho nhân dân trong vùng có nơi thờ tự, được nhân dân Quảng Bình gìn giữ và nhiều lần trùng tu.

*Cư sĩ Nguyễn Đăng Giai (? - 1854).* Ông nguyên quán ở làng Phù Chánh, huyện Lệ Thủy. Ông đỗ cử nhân năm 1825, làm quan dưới ba triều vua (Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức), nổi tiếng “Liêm - Bình - Cần - Cán”. Là Nho sĩ thành đạt nhưng ông ngưỡng mộ Phật giáo, quy y tam bảo, phát tâm thụ giới tại gia Bồ tát, được ban pháp danh Đại Phương, tự Toàn Phu. Ông chủ trương chấn hưng Phật giáo. Tại miền Bắc, ông trợ giúp Hòa thượng Phúc Điền, trụ trì chùa Báo Thiên, hoạt động các Phật sự nhằm bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tam giáo.

Tại kinh đô Huế, khi đang giữ chức Thượng thư Bộ Hình năm 1848, vào dịp khánh thành ngôi chùa Từ Hiếu, ông được thỉnh cầu viết bài văn “sắc tứ Từ Hiếu tự bi ký” khắc vào bia đá lưu truyền cho đời sau.

Tại Bắc kỳ, những nơi ông đến trọng nhậm, nếu thấy danh lam, thắng cảnh hư phế ông đều vận động tôn tạo, phục hồi như chùa Bồ Sơn Đại Giác năm 1840 ở Bắc Ninh, chùa Đại Quang năm 1843 ở Sơn Tây, chùa Liên Trì ở Hà Nội năm 1847, chùa Liên Phái năm 1854 ở Hà Nội, chùa Thiên Quang ở Phú Thọ. Đặc biệt cư sĩ đứng ra thiết kế xây dựng chùa Báo Ân tại trung tâm Hà Nội, quy mô, mỹ thuật nhất dưới thời Nguyễn. Chùa đã bị thực dân Pháp phá hủy cùng với di tích Báo Thiên để xây dựng nhà thờ chánh tòa Hà Nội.

*Cư sĩ Nguyễn Văn Đăng (1916 - 2002).* Ông quê ở xã Hữu Hùng, phủ Quảng Minh, Ông là người có nhiều công đức trong pháp nạn Phật giáo năm 1963 khi ấy ông làm Tỉnh trưởng Thừa Thiên Huế. Ông quy y với Hòa thượng Mật Nguyện với pháp danh Nguyên Bình.

*Cư sĩ Võ Tấn Vương (1927 - 2010).* Cư sĩ sinh ngày 17/9/1927 tại thôn Hòa Đông, xã Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy. Năm 1945 cư sĩ xuất gia tại chùa Đặng Lộc (Cam Thủy, Lệ Thủy) được Hòa thượng Thích Định Tuệ nhận làm đệ tử, cho pháp danh là Lệ Thật. Sau đó, cư sĩ chuyên về tu học tại chùa Đồng Hới (thị xã Đồng Hới). Năm

1947, cư sĩ theo học tại Phật học đường Báo Quốc do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Giám đốc kiêm Đốc giáo. Năm 1949 tại Giới đàn Hộ quốc ở chùa Báo Quốc (Huế) cư sĩ thọ cụ túc giới do ngài Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu hòa thượng, được bổn sư cho pháp hiệu Thiện Đức. Năm 1956, cư sĩ học xong chương trình đào tạo tại Phật học đường Báo Quốc, Huế và tốt nghiệp ra trường. Cùng năm, cư sĩ được cử vào Phật học viện Nha Trang dạy kinh, luật cho chúng sa di, và thụ Bồ tát giới tại giới đàn lần đầu tiên tổ chức tại Phật học viện Nha Trang.

Từ năm 1958 - 1960, cư sĩ được cử làm giảng sư đi hoằng pháp và xây dựng các khuôn hội tại các tỉnh miền Trung từ Quảng Trị trở vào Bình Thuận. Năm 1961, cư sĩ được bổ nhiệm làm giảng sư kiêm chánh đại diện Phật giáo Pleiku.

Năm 1963, cư sĩ kiêm nhiệm chức vụ trụ trì chùa hội Phật giáo Pleiku. Ngày 20/8/1963, cư sĩ bị chế độ Ngô Đình Diệm bắt tù ở Kon Tum trong thời gian Phật giáo đấu tranh bảo vệ Đạo pháp.

Năm 1964, cư sĩ hoàn tục về lại Nha Trang sinh sống cùng gia đình và tham gia hoạt động in ấn kinh sách. Năm 1990, cư sĩ được mời giảng dạy kinh, luật cho các khóa tăng sinh từ khóa II cho đến khóa V, thời gian từ 1994 - 2010.

Cũng như các cao tăng, một số cư sĩ hữu công quê ở Quảng Bình đã không chỉ đóng góp cho Phật giáo tỉnh nhà mà còn có vai trò đối với Phật giáo cả nước. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi không thể đề cập đầy đủ hành trạng cũng như đóng góp của họ. Vì vậy, cần phải tiếp tục có các công trình nghiên cứu sâu, rộng hơn.

### **Kết luận**

Quảng Bình không chỉ là nơi “ác địa”, “chiến địa” mà còn là nơi “linh địa”. Là vùng đất nối hai miền đất nước, Phật giáo Quảng Bình là nơi giao thoa Phật giáo Bắc Nam, nơi hội tụ các dòng thiền Phật giáo, nơi dung hợp văn hóa Phật giáo Chăm-pa xưa với Phật giáo Đại Việt. Vì vậy, Phật giáo Quảng Bình trở nên đa dạng, phong phú về đời sống tôn giáo.

Thời gian qua đi, có biết bao cô tự hưng rồi phế, có hàng chục cao tăng cũng như cư sĩ hữu công đã nhẹ bước liên đài đã khiến cho việc phục dựng lại bức tranh toàn cảnh Phật giáo nơi đây trở nên khó khăn. Những gì mà nội dung bài viết đề cập mới chỉ là những mảnh ghép. Song ở đó vẫn có nhiều những điểm sáng từ lịch sử chiếu rọi vào hiện tại. /.

---

#### CHÚ THÍCH:

- 1 Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 29.
- 2 Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 32.
- 3 Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 34 - 35.
- 4 Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 49 - 50.
- 5 *Bài tựa viết sau, dành cho sách Ô châu cận lục*. trong sách: Tiến sĩ Sùng Nham Hầu Dương Văn An: *Ô châu cận lục* Nguyễn Khắc Thuần (dịch, hiệu đính và chú giải), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009.
- 6 *Ô châu cận lục*, Sđd, tr. 61 - 62.
- 7 *Ô châu cận lục*, Sđd, tr. 93 - 94.
- 8 *Ô châu cận lục*, Sđd, tr. 94.
- 9 *Ô châu cận lục*, Sđd, tr. 95.
- 10 Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 86.
- 11 Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 89.
- 12 Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 89.
- 13 Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 102.
- 14 Hành trạng của Hòa thượng Tiên Ngộ sẽ được bài viết trình bày kỹ ở phần sau.
- 15 Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (biên soạn, 2016), *Chư tôn thiên đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa*, tập 3, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 29 - 31.
- 16 Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (biên soạn, 2016), *Chư tôn thiên đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa*, tập 3, Sđd, tr. 113 - 116.
- 17 Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (biên soạn, 2011), *Chư tôn thiên đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa*, tập 2, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 499 - 500.
- 18 Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (biên soạn, 2011), *Chư tôn thiên đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa*, tập 2, Sđd, tr 457 - 459.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Tiến sĩ Sùng Nham Hầu Dương Văn An (2009), *Ô châu cận lục*, Nguyễn Khắc Thuần dịch (hiệu đính và chú giải), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
2. Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (biên soạn, 2001), *Chư tôn thiên đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa*, tập 2, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ân (biên soạn, 2016), *Chư tôn thiên đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa*, tập 3, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
5. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1. *Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2. *Từ Lý Nam Đế đến thời Lý Thái Tông*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3: *Từ Lý Thái Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.

**Abstract**

**BUDDHISM IN QUẢNG BÌNH  
THROUGH RESEARCH ON THE ANCIENT PAGODA,  
HIGHLY EDUCATED MONKS AND LAYMEN**

**Nguyen Hong Duong**

*Institute for Religious Studies, VASS*

Quảng Bình is a land of many fierce wars, the harshness of nature so Buddhism there used to face “risk”. Many famous ancient pagodas were no longer exist. Many bronze boards, steles wrote about the acts of the highly educated monks in Quảng Bình have been lost. The merits of many laymen have been handed down through folk-tales. Based on a limited number of sources, the article sketches out a small portion of the painting of Quảng Bình Buddhism through research on the ancient temples, activities monks and laymen.

**Keywords:** Ancient temple; highly educated monk; laymen; Buddhism; Quảng Bình.